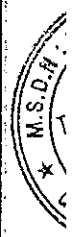


**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**  
Mã số: 01341003



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I.2019**

Báo cáo gồm:

Báo cáo kết quả kinh doanh  
Bảng cân đối kế toán  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
Thuyết minh BCTC

Hà nội, tháng 04 năm 2019

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 40

Mẫu số: B02/TCTD

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

ĐV tính: trVND

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/03/2019	31/12/2018
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	253,947	253,887
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	726,672	1,922,286
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	846,410	251,524
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		846,410	251,524
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	V.05	2,290	12,774
VI	Cho vay khách hàng	V.06	22,198,848	21,826,744
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	22,427,854	22,051,625
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.06.2	(229,006)	(224,881)
VII	Hoạt động mua bán nợ	V.07	2,636	2,636
1	Mua nợ		2,636	2,636
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	3,808,666	3,869,090
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2,792,597	2,821,078
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,752,305	1,806,363
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(736,236)	(758,351)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	488	488
1	Đầu tư dài hạn khác		488	488
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
IX	Tài sản cố định		172,622	177,312
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	147,391	151,762
a	Nguyên giá TSCĐ		345,245	344,859
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(197,854)	(193,098)
2	Tài sản cố định vô hình	V.12	25,231	25,551
a	Nguyên giá TSCĐ		79,802	79,802
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(54,570)	(54,251)
X	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
XI	Tài sản có khác	V.14	1,637,200	1,582,866
1	Các khoản phải thu	V.14.2	592,657	594,275
2	Các khoản lãi, phí phải thu		853,071	795,732
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
3	Tài sản Có khác	V.14	191,471	192,860
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
	<b>Tổng tài sản có</b>		<b>29,649,778</b>	<b>29,899,608</b>

Mẫu số: B02/TCTD

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

		31/03/2019	31/12/2018
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>I</b>	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-
<b>II</b>	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	2,550,003
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1,000,003
2	Vay các TCTD khác		1,550,000
<b>III</b>	Tiền gửi của khách hàng	V.18	22,338,367
<b>IV</b>	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-
<b>V</b>	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-
<b>VI</b>	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	450,000
<b>VII</b>	Các khoản nợ khác	V.22	504,246
1	Các khoản lãi, phí phải trả		328,287
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	175,959
4	Dự phòng rủi ro khác ( Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-
	<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>25,842,616</b>
<b>VIII</b>	Vốn và các quỹ	V.23	3,807,162
1	Vốn của TCTD		3,000,000
a	Vốn điều lệ		3,000,000
2	Quỹ của TCTD		223,304
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		583,862
<b>IX</b>	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-
	<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>29,649,778</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU		31/03/2019	31/12/2018
<b>I</b>	<b>Nghĩa vụ tiềm ẩn</b>	<b>VIII.39</b>	<b>4,270,449</b>	<b>4,729,675</b>
1	Bảo lãnh vay vốn		21,560	21,560
2	Cam kết giao dịch hối đoái		2,215,600	2,516,444
	Cam kết mua ngoại tệ			44,715
	Cam kết bán ngoại tệ			929
	Cam kết giao dịch hoán đổi		2,204,000	2,470,800
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		188,699	174,165
5	Bảo lãnh khác		1,844,589	2,017,506
<b>II</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>	<b>VIII.39</b>	<b>1,091,769</b>	<b>1,130,724</b>
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		1,091,769	1,130,724

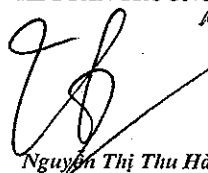
Hà nội, ngày 15 tháng 04 năm 2019

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Định

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

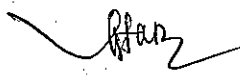
Mẫu số: B03/TCTD

ĐV tính: tr VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2019 đến 31/03/2019	01/01/2018 đến 31/12/2018
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(VI.24)	537,958	2,002,938
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(VI.25)	323,183	1,155,127
I	Thu nhập lãi thuần		214,775	847,812
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		14,552	76,428
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		11,620	43,778
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(VI.26)	2,932	32,650
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(VI.27)	14,426	42,196
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(VI.28)	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(VI.29)	(3,750)	6,555
5	Thu nhập từ hoạt động khác		8,228	283,538
6	Chi phí hoạt động khác		2,268	15,691
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(VI.31)	5,960	267,847
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(VI.30)	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	(VI.32)	132,475	519,582
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		101,867	677,478
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		15,811	518,965
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		86,057	158,512
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		17,211	31,591
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(VI.33)	17,211	31,591
XIII	Lợi nhuận sau thuế		68,845	126,921

Hà nội, ngày 15 tháng 04 năm 2019

LẬP BẢNG

  
Hoàng Tô Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Thị Thu Hà

THỦ TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Quang Định

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số: B04/TCTD  
Đơn vị tính: trVND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	(1,522,320)	1,935,908
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	850,525	(1,143,733)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(29,718)	32,650
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(38,075)	48,751
05	Thu nhập khác	(268,716)	244,741
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	6,829	23,106
06	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(99,649)	(497,220)
07	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(40,520)	(12,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>(1,141,644)</b>	<b>632,204</b>
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>210,037</i>	<i>(1,261,220)</i>
08	Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
09	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	82,539	113,154
10	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10,484	3,519
11	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(376,229)	(630,602)
12	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
13	Biến động khác về tài sản hoạt động	493,244	(747,292)
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>331,324</i>	<i>443,740</i>
14	Biến động các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-
15	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	1,149,999	(1,017,316)
16	Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc nhà nước)	(1,006,593)	467,582
17	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động TC)	(550,000)	1,000,000
18	Biến động vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(28,347)
19	(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
19	Biến động khác về công nợ hoạt động	737,919	21,904
20	Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng	-	(84)
I	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(600,282)</b>	<b>(185,277)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số: B04/TCTD  
Đơn vị tính: trVND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định	(386)	(14,205)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(386)</b>	<b>(14,205)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(600,668)</b>	<b>(199,482)</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>2,427,697</b>	<b>2,627,179</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>1,827,029</b>	<b>2,427,697</b>
		<b>31/03/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Tiền mặt và tương đương tiền tại quý	253,947	253,887
	Tiền gửi tại NHNN	726,672	1,922,286
	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (dưới 3 tháng)	846,410	251,524
		<b>1,827,029</b>	<b>2,427,697</b>

Hà nội, ngày 15 tháng 04 năm 2019

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

THỦ TRƯỞNG




TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Quang Định

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ: B05/TCTD****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn:**

Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex ( Ngân hàng) tiền thân là Ngân hàng Thương mại cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười , được thành lập theo giấy phép kinh doanh Số 0045-NHNN theo Quyết định số 212/QĐ – NH5 ngày 13/11/1993 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam cấp thời hạn 20 năm. Theo quyết định số 368/QĐ-NHNN ngày 08/02/2007 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam V/v chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP nông thôn Đồng Tháp Mười thành Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Từ tháng 01 năm 2012, Ngân hàng chuyển trụ sở chính đến địa chỉ: Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà nội. Việc chuyển trụ sở chính của Ngân hàng đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam chấp thuận tại Quyết định số 03/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 01 năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Ngân hàng có 16 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 1.521 nhân viên ( tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.546 nhân viên).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt nam.

**Thành phần Hội đồng quản trị:**

Ông: Bùi Ngọc Bảo	:	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Đinh Thành Nghiệp	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Lưu Văn Tuyên	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 14/04/2015
Ông: Lê Minh Quốc	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Trần Ngọc Năm	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Nguyễn Quang Định	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Nguyễn Mạnh Hải	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Nguyễn Hy Tô Văn	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013

**Thành phần Ban Giám đốc:**

Ông: Nguyễn Quang Định	:	Tổng Giám Đốc
Ông: Đinh Thành Nghiệp	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Nguyễn Tiến Dũng	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Nguyễn Thành Tô	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Nguyễn Mạnh Hải	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Hoàng Long	:	Phó Tổng Giám Đốc
Bà : Nguyễn Thị Thu Hà	:	Phó GD khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng



## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam ( VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt nam, Hệ thống kế toán Việt nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt nam.

### Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Công cụ tài chính:

#### *Ghi nhận ban đầu:*

#### *Tài sản tài chính:*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản tài chính và tài sản Có khác.

#### *Công nợ tài chính:*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các tài sản Nợ khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Công cụ tài chính phái sinh:**

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

**Các khoản cho vay:**

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

**Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết:**

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, Phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 22 tháng 03 năm 2014 sửa đổi một số điều của Thông tư 02/TT-NHNN và Ngân hàng đã áp dụng các Quyết định, thông tư này trong việc phân loại nợ và lập báo cáo tài chính năm 2017.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết năm tài chính.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

#### **Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư:**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phân chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

#### **Đầu tư dài hạn:**

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

#### **Ủy thác và nguồn vốn ủy thác:**

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chi định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

### Các hợp đồng ngoại hối:

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2019
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc, thiết bị	5-7
Phương tiện vận chuyển	8-10
Dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	4

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

#### *Quyền sử dụng đất:*

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

#### *Phần mềm máy tính:*

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

### Thuê hoạt động:

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

**Ngoại tệ:**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

**Doanh thu:**

*Thu nhập lãi:*

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Ghi nhận cổ tức:*

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các

khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

**Chi phí vay:**

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

**Các bên liên quan:**

Các bên liên quan của Ngân hàng là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân, các bên liên kết đó; những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng và những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Bản chất của mối quan hệ được xem xét trong việc đánh giá mối quan hệ của từng bên liên quan chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

**Các quỹ của Ngân hàng:**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, các tổ chức tín dụng phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân phối lợi nhuận:

- (a). Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hằng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- (b). Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hằng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- (c). Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các Quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ và quỹ dự phòng ở trên không được dùng để phân chia.

**Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện

hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

#### **Thuế:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tiền mặt bằng VND	211,552,355,700	213,537,612,800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	42,394,704,732	40,349,781,077
	<u><b>253,947,060,432</b></u>	<u><b>253,887,393,877</b></u>

##### 2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	726,671,750,742	1,922,285,652,990
<i>Bằng VND</i>	722,460,275,158	1,885,551,514,926
<i>Bằng ngoại tệ</i>	4,211,475,584	36,734,138,064
	<u><b>726,671,750,742</b></u>	<u><b>1,922,285,652,990</b></u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2018:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1%).



**3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
<b>3.1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	346,410,289,653	251,523,898,027
- Bằng VND	195,651,001,748	109,170,547,007
- Bằng ngoại tệ, vàng	150,759,287,905	142,353,351,020
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	500,000,000,000	-
- Bằng VND	500,000,000,000	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	<u>846,410,289,653</u>	<u>251,523,898,027</u>
<b>3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
- Bằng VND		
- Bằng ngoại tệ, vàng		
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		
<b>Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<u>846,410,289,653</u>	<u>251,523,898,027</u>

#### 4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại Pgbank.

#### 5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng ( theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán ( theo tỷ giá tại ngày lập)	
		Tài sản	Công nợ
<b><u>Tại ngày cuối kỳ</u></b>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,195,431,982	2,290,418,241	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	755,731,982	850,718,241	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1,439,700,000	1,439,700,000	-
<b><u>Tại ngày đầu kỳ</u></b>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3,203,676,888	12,774,395,129	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,602,016,888	3,502,735,129	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1,601,660,000	9,271,660,000	-

## 6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong	22,423,988,131,484	22,047,362,395,967
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3,866,045,143	4,262,292,143
<b>Tổng</b>	<b><u>22,427,854,176,627</u></b>	<b><u>22,051,624,688,110</u></b>
<b>Phân tích chất lượng nợ cho vay</b>		
	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	21,047,765,134,455	20,973,896,582,217
Nợ cần chú ý	581,173,922,288	424,279,052,177
Nợ dưới tiêu chuẩn	167,716,145,074	115,280,092,701
Nợ nghi ngờ	159,988,685,418	141,762,501,110
Nợ có khả năng mất vốn	471,210,289,392	396,406,459,905
	<b><u>22,427,854,176,627</u></b>	<b><u>22,051,624,688,110</u></b>
<b>Phân tích dư nợ theo thời gian</b>		
	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Nợ ngắn hạn	10,614,656,197,409	10,438,125,417,282
Nợ trung hạn	3,776,130,554,028	3,758,583,129,812
Nợ dài hạn	8,037,067,425,190	7,854,916,141,016
	<b><u>22,427,854,176,627</u></b>	<b><u>22,051,624,688,110</u></b>
<b>Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ</b>		
	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Cho vay bằng VND	19,969,413,107,350	19,462,787,184,164
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	2,458,441,069,277	2,588,837,503,946
	<b><u>22,427,854,176,627</u></b>	<b><u>22,051,624,688,110</u></b>

**Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	799,241,000,000	725,403,530,000
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều	143,023,000,000	143,548,340,000
Công ty TNHH khác	3,526,630,000,000	3,349,266,538,110
Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	777,770,000,000	920,482,460,000
Công ty TNHH tư nhân	8,731,239,000,000	95,795,860,000
Công ty cổ phần khác	106,228,000,000	8,733,950,340,000
Doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	32,355,000,000	33,029,130,000
Kinh tế tập thể - Hợp tác xã	8,296,000,000	8,238,790,000
Kinh tế cá thể - Hộ KD, cá nhân	8,219,104,000,000	7,956,727,020,000
Tổ chức khác	83,968,176,627	85,182,680,000
<b>Tổng</b>	<b>22,427,854,176,627</b>	<b>22,051,624,688,110</b>
<b>Phân tích dư nợ cho vay theo ngành</b>		
Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	857,879,000,000	892,584,630,000
Ngành công nghiệp khai khoáng	931,044,000,000	905,912,470,000
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	3,163,782,000,000	3,615,306,670,000
Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa khê	120,717,000,000	125,698,490,000
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	143,853,000,000	151,203,460,000
Ngành xây dựng	2,757,096,000,000	2,605,813,070,000
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	3,662,780,000,000	3,175,370,458,110
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	724,608,000,000	802,819,490,000
Ngành vận tải kho bãi	1,520,696,000,000	1,813,831,950,000
Ngành thông tin và truyền thông	228,374,000,000	120,056,080,000
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiê	518,809,000,000	791,366,640,000
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	770,077,000,000	684,260,600,000
Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	114,473,000,000	120,918,530,000
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	227,624,000,000	264,775,400,000
Ngành giáo dục và đào tạo	9,680,000,000	13,262,870,000
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	304,346,000,000	300,616,610,000
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	37,433,000,000	32,782,840,000
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	325,456,000,000	295,240,270,000
Ngành hoạt động dịch vụ khác	6,006,719,176,627	5,337,158,020,000
Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quâ	2,408,000,000	2,646,140,000
<b>Tổng</b>	<b>22,427,854,176,627</b>	<b>22,051,624,688,110</b>

Quý I năm 2019	Dự phòng chung	Dự phòng chung	Cộng
Số dư đầu kỳ	153,609,625,303	71,271,209,209	208,427,354,227
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	20,640,683,398		20,640,683,398
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(14,701,216,713)		(14,701,216,713)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong quý			
Số dư cuối kỳ	159,549,091,988	71,271,209,209	214,366,820,912

**7.CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Mua nợ bằng VND	2,635,836,530	2,635,836,530
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2,635,836,530</b>	<b>2,635,836,530</b>

**8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
<b>8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>a. Chứng khoán Nợ</i>	<b>2,755,375,473,957</b>	<b>2,783,856,285,557</b>
Chứng khoán Chính phủ	1,783,267,699,102	1,783,856,453,616
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	107,985,941,236	133,472,888,872
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	864,121,833,619	866,526,943,069
<i>b. Chứng khoán Vốn</i>	<b>37,221,871,548</b>	<b>37,221,871,548</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	37,221,871,548	37,221,871,548
<i>c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<b>-18,990,325,030</b>	<b>-15,240,325,030</b>
	<b><u>2,773,607,020,475</u></b>	<b><u>2,805,837,832,075</u></b>
<b>Chi tiết chứng khoán Nợ</b>		
Trái phiếu kho bạc (i)	1,713,723,434,638	1,714,312,271,283
Trái phiếu phát triển đô thị (ii)	69,544,264,464	69,544,182,333
Trái phiếu công ty (iii)	864,121,833,619	866,526,943,069
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành (iv)	107,985,941,236	133,472,888,872
	<b><u>2,755,375,473,957</u></b>	<b><u>2,783,856,285,557</u></b>
<b>8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b><u>1,035,058,493,018</u></b>	<b><u>1,063,252,261,781</u></b>
<i>a. Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (v)</i>	<b>1,752,304,602,556</b>	<b>1,806,362,898,110</b>
<i>b. Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<b>(717,246,109,538)</b>	<b>(743,110,636,329)</b>
	<b><u>3,808,665,513,493</u></b>	<b><u>3,869,090,093,856</u></b>

i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 5.2%/năm đến 8,8%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(ii). Trái phiếu phát triển đô thị có kỳ hạn 15 năm bằng VND do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát hành có mức lãi suất từ 8,8%/năm đến 9,55%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(iii). Trái phiếu công ty bao gồm trái phiếu bằng VND do các tổ chức kinh tế phát hành với kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và lãi suất từ 9,3%/năm đến 10,55%/năm. Tiền lãi được trả 6 tháng trả 1 lần.

(iv). Giấy tờ có giá khác bao gồm trái phiếu kỳ hạn 5 năm đến 10 năm bằng VND do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành, hưởng lãi suất 9,0%/năm đến 10,4%/năm, lãi được trả hàng năm.

(v). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

**9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	487,808,858	487,808,858
	<u>487,808,858</u>	<u>487,808,858</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>		
	<u>487,808,858</u>	<u>487,808,858</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	133,434,446,057	7,281,220,814	61,039,877,470	142,698,986,008	404,948,708	344,859,479,057
Mua trong kỳ				385,611,000		385,611,000
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng xuất kho						-
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	133,434,446,057	7,281,220,814	61,039,877,470	143,084,597,008	404,948,708	345,245,090,057
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	26,946,554,738	7,242,866,102	42,225,397,929	116,400,601,539	282,494,918	193,097,915,226
Khấu hao trong kỳ	997,667,040	10,540,791	1,198,070,766	2,540,415,496	9,544,142	4,756,238,235
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	27,944,221,778	7,253,406,893	43,423,468,695	118,941,017,035	292,039,060	197,854,153,461
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	106,487,891,319	38,354,712	18,814,479,541	26,298,384,469	122,453,790	151,761,563,831
Tại ngày cuối kỳ	105,490,224,279	27,813,921	17,616,408,775	24,143,579,973	112,909,648	147,390,936,596



11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	21,508,784,300	58,008,779,508	284,024,540	79,801,588,348
Mua trong kỳ				-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	21,508,784,300	58,008,779,508	284,024,540	79,801,588,348
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	200,446,788	53,832,826,789	217,617,132	54,250,890,709
Khấu hao trong kỳ	12,527,925	302,404,851	4,527,777	319,460,553
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	212,974,713	54,135,231,640	222,144,909	54,570,351,262
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Tại ngày đầu kỳ	21,308,337,512	4,175,952,719	66,407,408	25,550,697,639
Tại ngày cuối kỳ	21,295,809,587	3,873,547,868	61,879,631	25,231,237,086

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ ( VỚI BCTC HỢP NHẤT): không áp dụng với Pgbank**

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
<b>14.1 Các khoản phải thu</b>	<b>1,445,728,386,309</b>	<b>1,390,006,629,108</b>
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	572,995,043,183	588,600,670,651
Các khoản phải thu nội bộ	19,661,927,626	5,674,244,726
Các khoản lãi, phí phải thu	853,071,415,500	795,731,713,731
Các tài sản Có khác	191,471,183,612	192,859,808,308
	<u><b>1,637,199,569,921</b></u>	<u><b>1,582,866,437,416</b></u>
<b>14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>378,850,000</b>	<b>353,850,000</b>
Mua sắm tài sản cố định	378,850,000	353,850,000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		

**14.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác**

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank**

**16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:**

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
1. Vay NHNN	-	-
2. Vay Bộ tài chính		
3. Các khoản nợ khác		
	<u>-</u>	<u>-</u>

**17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
<b>17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,554,752	3,829,173
<i>Bảng VND</i>	2,554,752	3,829,173
<i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,000,000,000,000	400,000,000,000
<i>Bảng VND</i>	1,000,000,000,000	400,000,000,000
<i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	-	-
	<b>1,000,002,554,752</b>	<b>400,003,829,173</b>
<b>17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Bảng VND	1,550,000,000,000	1,000,000,000,000
Bảng vàng và ngoại tệ	-	-
	<b>1,550,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000,000</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>2,550,002,554,752</b>	<b>1,400,003,829,173</b>

**18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,096,497,267,000	4,276,098,928,409
<i>Bảng VND</i>	3,916,491,242,892	3,995,414,642,188
<i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	180,006,024,108	280,684,286,221
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	18,042,137,791,115	18,863,778,462,636
<i>Bảng VND</i>	17,574,805,308,644	18,358,165,332,874
<i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	467,332,482,471	505,613,129,762
Tiền gửi vốn chuyên dùng	243,885,924	243,881,524
Tiền gửi ký quỹ	199,488,492,027	204,839,100,799
	<b>22,338,367,436,066</b>	<b>23,344,960,373,368</b>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tổ chức kinh tế	4,212,059,311,980	9,526,924,237,092
Cá nhân	18,126,308,124,086	13,818,036,136,276
	<b>22,338,367,436,066</b>	<b>23,344,960,373,368</b>

**19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*)	-	-
	-	-

**20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Kỳ phiếu	450,000,000,000	1,000,000,000,000
Kỳ phiếu kỳ hạn < 12 tháng	450,000,000,000	1,000,000,000,000
	<u>450,000,000,000</u>	<u>1,000,000,000,000</u>

**21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả và công nợ khác	175,958,938,908	143,772,388,790
Các khoản phải trả nội bộ	10,434,354,400	20,207,645,079
Các khoản phải trả bên ngoài	51,859,409,692	70,886,054,903
Các tài sản Nợ khác	113,665,174,816	52,678,688,808
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-

**22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

	Vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ	3,000,000,000,000	463,463,123,526	3,463,463,123,526
Tăng vốn điều lệ	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	86,056,717,349	86,056,717,349
Trích lập các quỹ	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-
Khác	-	34,341,808,321	34,341,808,321
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,000,000,000,000</b>	<b>583,861,649,196</b>	<b>3,583,861,649,196</b>

*Chi tiết vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:*

	Vốn điều lệ tại ngày 31/03/2019 VND	Tỷ lệ
Vốn của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	1,200,000,000,000	40%
Vốn của cổ đông khác	1,800,000,000,000	60%
	<b>3,000,000,000,000</b>	<b>100%</b>

*Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:*

	Đơn vị	Quý I.2019	Năm 2018
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	86,056,717,349	158,512,494,308
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	300,000,000	300,000,000
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	Cổ phần	300,000,000	300,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>287</b>	<b>528</b>

23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	650,000,000	146,708,996,569	75,945,422,123	223,304,418,692
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>650,000,000</u>	<u>146,708,996,569</u>	<u>75,945,422,123</u>	<u>223,304,418,692</u>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	Quý I năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	4,234,956,665	23,337,468,061
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	471,692,077,571	1,747,394,513,655
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	49,624,736,469	184,309,012,142
Thu nhập lãi cho thuê tài chính		
Thu khác từ hoạt động tín dụng	12,406,452,894	47,897,358,425
	<b>537,958,223,599</b>	<b>2,002,938,352,283</b>

**25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	Quý I năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	292,484,192,338	1,131,275,204,584
Trả lãi tiền vay	16,231,191,400	21,627,907,727
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	14,189,041,045	909,589,065
Trả lãi tiền thuê tài chính		
Chi phí hoạt động tín dụng khác	278,540,054	1,313,916,025
	<b>323,182,964,837</b>	<b>1,155,126,617,401</b>

**26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	Quý I năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	5,333,982,642	22,229,595,746
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	5,618,319,292	22,953,655,769
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý		
Thu từ dịch vụ tư vấn		
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm		
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két		
Thu khác	3,599,379,472	31,244,555,612
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>14,551,681,406</b>	<b>76,427,807,127</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	2,239,579,555	9,081,331,462
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	2,238,188,989	9,066,369,500
Chi về ngân quỹ	1,435,387,499	6,986,900,138
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý		
Chi về dịch vụ tư vấn	335,176,000	2,142,457,300
Chi về hoa hồng, môi giới		20,760,000
Chi khác	5,371,560,646	16,480,478,485
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>11,619,892,689</b>	<b>43,778,296,885</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2,931,788,717</b>	<b>32,649,510,242</b>

**27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	Quý I năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	278,495,273,619	46,926,678,684
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	25,773,704	33,199,984,063
- Thu từ kinh doanh vàng		
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	278,469,499,915	13,726,694,621
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	264,069,464,235	4,730,513,601
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	-	602,434
- Chi về kinh doanh vàng		
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	264,069,464,235	4,729,911,167
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>14,425,809,384</b>	<b>42,196,165,083</b>



**28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ( MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<u>Quý I năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	10,590,500,264
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập/( Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(3,750,000,000)	(4,035,616,680)
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>(3,750,000,000)</b>	<b>6,554,883,584</b>

**29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ( MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH : Trong kỳ không phát sinh**

**30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	<u>Quý I năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh ( HT trên TK14)	-	
Từ chứng khoán vốn đầu tư ( HT trên TK15)	-	
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn ( HT trên TK34)	-	
Các khoản thu nhập khác	-	
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC**

	<u>Quý I năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Thu từ các hoạt động khác	8,228,015,453	283,537,990,112
Chi cho các hoạt động khác	-2,268,074,563	-15,690,640,762
<b>Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác</b>	<b>5,959,940,890</b>	<b>267,847,349,350</b>

### 32. CHI HOẠT ĐỘNG

	Quý I năm 2018	Năm 2018
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2,265,579,325	10,734,385,167
Chi phí cho nhân viên	73,788,237,977	274,131,407,951
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	68,202,684,546	251,452,201,089
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	5,310,187,799	20,293,736,557
<i>Chi trợ cấp</i>	241,379,632	2,385,470,305
<i>Chi ăn ca cho nhân viên</i>		
Chi công tác xã hội	33,986,000	
Chi về tài sản	25,618,447,412	103,872,323,970
Trong đó: <i>Khấu hao Tài sản cố định</i>	5,075,698,788	22,362,329,610
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	25,860,832,676	111,780,954,662
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	711,029,078	4,021,655,283
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng</i>	-	27,801,000
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	4,942,304,607	19,062,930,520
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn		
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)		
Chi phí hoạt động khác		
	<b>132,475,401,997</b>	<b>519,582,002,270</b>

### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2019	Năm 2018
	VND	
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	86,056,717,349	158,512,494,308
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	-	
<i>Thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	2,666,941,800
<i>Doanh thu đã loại trừ khi tính thuế TNDN năm</i>	-	
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định	-	2,111,043,684
Thu nhập chịu thuế	86,056,717,349	157,956,596,192
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	17,211,343,470	31,591,319,238

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ( Báo cáo LCTT)**

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	253,947,060,432	253,887,393,877
Tiền gửi tại NHNN	726,671,750,742	1,922,285,652,990
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác ( gồm KKH và CKH không quá 3 tháng)	846,410,289,653	251,523,898,027
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
<b>Tổng</b>	<u><b>1,827,029,100,827</b></u>	<u><b>2,427,696,944,894</b></u>

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV**

Chỉ tiêu	<u>Quý I năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV	<b>1521/1525</b>	<b>1546/1593</b>
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	61,221,643,447	222,846,618,350
2. Tiền thưởng	17,567,126,611	28,654,736,212
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	78,788,770,058	251,501,354,562
5. Tiền lương bình quân	13,381,780	11,657,597
6. Thu nhập bình quân	17,221,589	13,156,589

**37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN**

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp (PS Có)	Số đã nộp (PS Nợ)	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	2,131,374,671	5,359,732,808	6,850,336,736	640,770,743
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	28,889,224,837	1,591,319,238	30,480,544,075	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu				-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				-
6. Thuế tài nguyên				-
7. Thuế nhà đất				-
8. Tiền thuê đất				-
9. Các loại thuế khác	641,477,163	3,505,506,090	3,108,134,481	1,038,848,772
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		81,000,000	81,000,000	-
<b>Tổng</b>	<b>31,662,076,671</b>	<b>10,537,558,136</b>	<b>40,520,015,292</b>	<b>1,679,619,515</b>

**38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
1. Bất động sản (nhà, đất, xe)	26,143,072,059,541	25,280,262,950,318
2. Hàng hóa		
3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	4,422,268,897,811	4,211,293,808,754
4. Máy móc thiết bị, động sản	13,535,766,824,752	13,300,868,121,643
5. TSBD khác	2,050,540,534,193	2,133,218,219,022
<b>Tổng</b>	<b>46,151,648,316,297</b>	<b>44,925,643,099,737</b>

**39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
1. Bảo lãnh vay vốn	21,560,000,000	21,560,000,000
2. Bảo lãnh thanh toán	639,126,633,848	764,936,468,470
3. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	266,910,203,332	316,691,076,298
4. Bảo lãnh dự thầu	115,456,888,348	71,967,790,673
5. Cam kết bảo lãnh khác	823,095,367,776	863,910,615,078
<b>Tổng</b>	<b>1,866,149,093,304</b>	<b>2,039,065,950,519</b>

#### 40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2019 PGBank không nhận ủy thác của Tập đoàn Xăng dầu Việt nam. Đối với hoạt động này PGBank chỉ thu được phí ủy thác. (số dư ủy thác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 không phát sinh)

#### 41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ:

Trong kỳ không phát sinh.

#### 42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Quý I năm 2019		2018	
	USD	VND quy đổi (*)	USD	VND quy đổi (*)
Bán ngoại tệ cho Tập đoàn XD	26,319,043	610,701,981,254	1,028,864,301	23,538,838,487,934
Thu phí dịch vụ quản lý, vận hành				13,434,248,823

(\*) Tỷ giá quy đổi bình quân Quý I năm 2019: 23.204 VND/USD ( năm 2018: 22.878 )

#### 44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, phần lớn các số dư nợ cho vay, tiền gửi, cam kết tín dụng, công cụ phái sinh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong nước trừ các khoản tiền gửi tại các TCTD ngoài nước với giá trị là 69.813.359.709 đồng ( tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 59.833.815.989đồng).

#### 45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng ( bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCG) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn ( bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

## 46. RỦI RO TÍN DỤNG

**Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:**

*Về các văn bản quy định của ngân hàng ban hành thực hiện việc quản lý rủi ro tín dụng trong ngân hàng:*

Nghị quyết số 24/2013/NQ – HĐQT – PGB ngày 04/11/2013 của Hội đồng Quản trị PGBANK về "Quy chế phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex"

Quyết định số 264-11/QĐ-TGD ngày 30/05/2011 của Tổng giám đốc PGBANK về "Quy trình thu thập và quản lý tổn thất"

Quy chế cho vay, quy trình cấp tín dụng, quy trình kiểm soát sau cho vay...

Các văn bản, chỉ thị của Tổng giám đốc về kiểm tra, đánh giá chất lượng cấp tín dụng...trong từng thời kỳ, thời điểm

*Về cơ cấu tổ chức của ngân hàng trong hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng:*

Phân cấp phê duyệt tín dụng: Hội đồng tín dụng (cấp phê duyệt cao nhất), các cá nhân với mức phân quyền phê duyệt riêng: Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối, giám đốc các Chi nhánh...

Bộ phận nghiệp vụ chuyên môn thẩm định độc lập các phương án cấp tín dụng vượt thẩm quyền phán quyết của các chi nhánh: Phòng Quản lý rủi ro tín dụng thuộc Khối Quản lý rủi ro-Hội sở chính

Bộ phận kiểm tra kiểm soát sau cho vay, theo dõi dư nợ trong hệ thống: Phòng Quản lý tín dụng thuộc Khối Quản lý Rủi ro

## 46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

**Rủi ro lãi suất:**

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và các khoản nợ chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể, hoặc chịu nhiều ảnh hưởng của biến động lãi suất và không tương ứng với khoản công nợ cụ thể nào. Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc quản lý nguồn vốn tập trung. Rủi ro lãi suất được quản lý hàng tuần và duy trì trong giới hạn mức chấp nhận rủi ro theo mục tiêu, chiến lược đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và phù hợp với chính sách của Hội đồng quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ (ALCO). Quản lý rủi ro lãi suất được thực hiện theo hai phương pháp: phương pháp phân tích khe hở nhạy cảm lãi suất và phương pháp phân tích giá trị ròng vốn chủ sở hữu.

**BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT**

Tại ngày 31/03/2019

STT	Chi tiêu	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.	Tài sản có	1,395,089,042,172	3,853,783,086,997	7,128,848,989,416	8,269,019,222,561	3,257,578,104,652	2,781,224,985,677	2,383,218,557,758	1,543,623,206,985	30,612,385,196,217
	1 Tiền mặt, vàng		253,947,060,432							253,947,060,432
	2 Tiền gửi tại NHNN			726,671,750,742						726,671,750,742
	3 Tiền gửi lại và cho vay các TCTD			846,410,289,653						846,410,289,653
	4 Chứng khoán kinh doanh									
	5 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			2,290,418,241						2,290,418,241
	6 Chứng khoán đầu tư	15,000,000,000	1,789,528,474,104	350,000,000,000	485,000,000,000			505,325,473,957	1,400,000,000,000	4,544,901,948,061
	7 Cho vay	1,380,089,042,172		5,203,476,530,780	7,784,019,222,561	3,257,578,104,652	2,781,224,985,677	1,877,843,083,801	143,623,206,985	22,477,854,176,627
	8 Cấp vốn đầu tư dài hạn									487,808,858
	9 TSCĐ									172,622,173,682
	10 TSC khác									1,637,199,569,921
II	Tài sản nợ			10,611,091,246,263	7,024,809,446,320	3,983,723,303,034	2,562,738,134,701	562,402,072,220		25,842,616,232,584
	1 Nợ CP và NHNN									
	2 Tiền gửi và vay các TCTD			1,550,002,554,752	1,000,000,000,000					2,550,002,554,752
	3 Tiền gửi khách hàng			9,777,389,444,661	4,503,215,834,648	4,701,110,053,536	2,813,903,232,592	542,748,870,630		22,338,367,436,066
	4 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
	5 Phát hành GTCG									450,000,000,000
	6 Nợ vốn TTUT									504,246,241,566
	7 Tài sản nợ khác									
III	Khe hở lãi suất	1,395,089,042,172		(3,482,242,256,846)	1,244,209,776,241	-726,145,193,382	218,486,851,976	1,820,618,486,537	1,543,623,206,985	4,769,768,963,833

**NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn

Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý I năm 2019

**Rủi ro tiền tệ**

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quá lý rủi ro

PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:

+ Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước

+ Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán

+ Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng cấp nhân viên, cấp quản lý. Đưa ra giới hạn dừng lãi, cắt lỗ đối với các giao dịch trading. Thực hiện

- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới

Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 31/3/2019 là: USD/VND : 23200, EUR/VND : 26027.5, JPY/VND: 209.39

- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	3,419,284,730	38,975,420,000	-	42,394,704,730
II- Tiền gửi tại NHNN	-	4,211,475,584	-	4,211,475,584
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	18,064,178,676	129,295,622,808	3,399,486,421	150,759,287,905
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	-	2,458,441,069,304	-	2,458,441,069,304
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	-
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	165,524,453,736	1,840,673,366	167,365,127,102
X- Tài sản có khác (*)	-	2,796,448,041,432	5,240,159,787	2,823,171,664,625
<b>Tổng tài sản</b>	<b>21,483,463,406</b>	<b>2,796,448,041,432</b>	<b>1,567,253,352</b>	<b>2,917,085,438,650</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-
II- Tiền gửi của khách hàng	21,357,779,211	688,870,396,864	1,567,253,352	711,795,429,427
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài c	-	2,205,283,770,840	-	2,205,283,770,840
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu r	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	6,094,079	144,304	-	6,238,383
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>21,363,873,290</b>	<b>2,894,154,312,008</b>	<b>1,567,253,352</b>	<b>2,917,085,438,650</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>119,590,116</b>	<b>(97,706,270,576)</b>	<b>3,672,906,435</b>	<b>(93,913,774,025)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>119,590,116</b>	<b>(97,706,270,576)</b>	<b>3,672,906,435</b>	<b>(93,913,774,025)</b>

Note: (\*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



**NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn

Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý I năm 2019

**Rủi ro thanh khoản**

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản
- + PGBank thực hiện chính sách quản lý thanh khoản tập trung tại Hội sở. Ngân hàng quản lý thanh khoản theo các chỉ số thanh khoản như: Chỉ số dự trữ sơ cấp, chỉ số dự trữ thanh toán, chỉ số tập trung tiền gửi chi số tập trung tiền gửi, chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, chỉ số khả năng chi trả.
- + PG Bank xây dựng báo cáo tỷ lệ chi trả theo quy định của NHNN để báo cáo tỷ lệ chi trả ngày, tỷ lệ chi trả từ 1->7 ngày hàng ngày. Bên cạnh đó, Phòng QLRRKT lập báo cáo cung cầu thanh khoản hàng tuần (báo cáo luồng tiền ra, vào theo các dài kỳ hạn) để tính khe hở thanh khoản cho các dài kỳ hạn, từ đó có các biện pháp kịp thời xử lý dư thừa, thiếu hụt, không hoảng thanh khoản.
- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

**BÁO CÁO KHE HỖ THANH KHOẢN**

Ngày 31/03/2019

STT	Chi tiêu	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	ĐVT: VND quy đổi	
									Tổng	Tổng
<b>I.</b>	<b>Luồng tiền vào</b>	<b>813,915,119,884</b>	<b>581,173,922,288</b>	<b>3,811,297,304,018</b>	<b>4,875,135,497,651</b>	<b>6,086,473,026,899</b>	<b>9,619,301,732,652</b>	<b>4,825,088,592,825</b>	<b>30,612,385,196,217</b>	<b>253,947,060,432</b>
1	Tiền mặt, vàng			253,947,060,432						726,671,750,742
2	Tiền gửi tại NHNN			846,410,289,653						846,410,289,653
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD									
4	Chứng khoán kinh doanh									
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			2,290,418,241						2,290,418,241
6	Chứng khoán đầu tư	15,000,000,000		287,221,871,548	200,000,000,000		2,642,680,076,513	1,400,000,000,000	4,544,901,948,061	4,544,901,948,061
7	Cho vay khách hàng	798,915,119,884	581,173,922,288	1,149,022,723,428	3,583,669,117,703	6,086,473,026,899	6,976,621,656,139	3,251,978,610,285	22,427,854,176,627	22,427,854,176,627
8	Góp vốn đầu tư dài hạn								487,808,858	487,808,858
9	TSCĐ			545,733,189,974	1,091,466,379,947			172,622,173,682	172,622,173,682	172,622,173,682
10	TSC khác			10,766,519,435,516	7,885,665,824,826	6,996,461,437,735	562,602,072,220		1,637,199,569,921	1,637,199,569,921
<b>II</b>	<b>Luồng tiền ra</b>									
1	Nợ CP và NHNN									
2	Tiền gửi và vay các TCTD			1,550,002,554,752	1,000,000,000,000					2,550,002,554,752
3	Tiền gửi khách hàng			9,777,389,444,661	4,503,215,834,648	7,515,013,286,128	542,748,870,630			22,338,367,436,066
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
5	Phát hành GTCG									450,000,000,000
6	Nhận vốn TTUT			168,082,080,522	336,164,161,044					504,246,241,566
7	Tài sản nợ khác									
	<b>Khe hở thanh khoản</b>	<b>813,915,119,884</b>	<b>581,173,922,288</b>	<b>(6,955,222,131,498)</b>	<b>(3,010,530,327,175)</b>	<b>(909,988,410,836)</b>	<b>9,056,699,660,432</b>	<b>4,825,088,592,825</b>	<b>4,769,768,963,833</b>	<b>4,769,768,963,833</b>

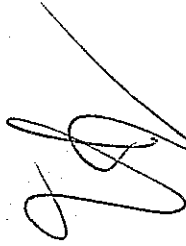
Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2019

LẬP BẢNG



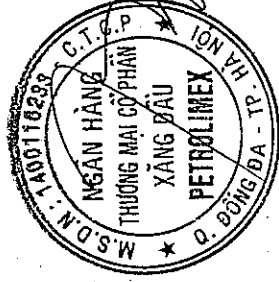
Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

THỦ TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Quang Định*



